TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC CAO ĐẲNG

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	CD91101977	Lê Thanh	Võ	C12_MT3DH				5.47	5.15		4.92	3.46					6.30	6.00		7.13																6.08	107/111	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD11
2	CD31600517	Lê Thái	Nguyên	C16_DDT01																			6.00	4.05		4.75	5.35	5.00	6.48	6.06	2.71	5.25	4.54	7.00	5.00	6.23	116/116	54/55				CB_TGIAN	CD16
3	CD31601188	Thiều Chí	Tâm	C16_DDT01																			4.88	3.90		4.17	4.80	4.00	6.24	6.70		4.67	5.59	6.60	7.60	5.97	109/116	52/55				CB_TGIAN	CD16
4	CD31600186	Trần Minh	Trường	C16_DDT01																			4.81	4.16		4.91	4.61	4.50	6.12	6.56	5.00	5.00	4.44	5.80	6.57	6.12	115/116	53/55			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
5	CD51601413	Bùi Hoàng	Bảo	C16_TH01																			5.37	5.67	4.00	4.00	4.55		5.17	5.59	6.00	6.14	4.15		4.50	5.75	106/107	47/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
6	CD51400149	Huỳnh Ngọc	Danh	C16_TH01													4.63	4.30	2.60	4.15	3.89		0.64	0.69		3.07	3.13		4.91	5.20	1.00	0.92				4.16	81/107	39/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD14
7	CD51603578	Nguyễn Tiến	Dũng	C16_TH01																			4.89	5.21	4.00	4.06	4.55		4.92	4.67	3.70	6.00	3.55		5.00	5.52	108/107	47/49				CB_TGIAN	CD16
8	CD51603748	Nguyễn Hữu	Đại	C16_TH01																			4.79	3.13	6.00	4.43	4.46		4.10	4.36	0.00	1.00				4.64	76/107	33/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
9	CD51603326	Lê Hiền	Định	C16_TH01																			8.68	7.79		6.43	7.25		6.75	4.15		8.50	0.00			7.50	105/107	48/49		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
10	CD51601615	Trần Thanh	Hậu	C16_TH01																			6.84	6.38		5.07	5.45		5.92	5.87						6.20	106/107	48/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
11	CD51600558	Lê Thị Kim	Thu	C16_TH01																			5.16	4.29	6.00	4.57	5.19		5.71	5.89	6.00	3.71	3.83		6.00	5.83	104/107	47/49				CB_TGIAN	CD16
12	CD51603524	Nguyễn Đức	Tú	C16_TH01																			5.47	5.21	4.00	3.82	4.10		3.78	3.29	7.00	1.08				4.87	77/107	36/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
13	CD51604128	Lê Hùng	Vinh	C16_TH01																			6.89	6.13		5.07	4.96		6.20	4.50	6.00	3.00	0.00		0.00	6.13	105/107	48/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
14	CD61601851	Trần Công	Hà	C16_TP01																			6.11	5.82	6.00	5.74	5.44		4.95	6.26		2.67	3.63			6.14	112/115	54/55				CB_TGIAN	CD16
15	CD61600264	Đào Anh	Phương	C16_TP01																			7.05	5.68	6.00	4.16	5.00		4.67	5.65		4.28	2.64		0.00	6.15	101/115	50/55	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
16	CD71602671	Lê Văn	Đức	C16_KD01																			4.82	3.68		4.56	5.05		5.00	5.89		5.80				5.24	97/107	36/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
17	CD71603658	Phan Minh	Hiếu	C16_KD01																			4.29	4.10		4.77	3.32		0.00	1.91		3.27	4.67	5.00	5.09	4.90	73/107	28/40				CB_TGIAN	CD16
18	CD71603680	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	C16_KD01																			4.35	4.86		5.32	4.47		4.83	6.32	4.00	6.00	4.63	6.00	2.80	5.96	102/107	38/40	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
19	CD71602199	Nguyễn Thị Thảo	Ly	C16_KT01																			5.76	5.18		5.11	5.41		5.81	5.94		0.00				5.68	101/106	38/40		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
20	CD71600242	Lê Trần Hoài	Phương	C16_KT01																			4.53	4.64		5.26	4.40		4.33	4.59		0.00				5.08	71/106	28/40		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
21	CD71600610	Đoàn Thị	Tình	C16_KT01																			4.94	4.68		4.36	4.27		5.09	5.04		5.91	5.60		5.00	5.50	104/106	39/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
22	CD81601174	Đoàn Anh	Nguyên	C16_XD01																			5.59	5.87		4.91	5.85		5.96	6.00		4.38	1.18		1.00	5.90	110/119	52/57	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
23	CD81604162	Trần Ninh Hoàng	Phúc	C16_XD01																			5.32			2.53	2.15		0.11	3.32		5.48	5.71		6.40	5.59	102/119	47/57				CB_TGIAN	CD16
24	CD81601944	Trần Phát	Thành	C16_XD01																			5.23	5.09		4.91	5.05		5.15	5.00		3.80	4.03		6.00	5.97	118/119	56/57			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
25	CD91600301	Huỳnh Thuận	Phát	C16_MT3DH																			6.33	6.80	8.00	7.20	6.43		7.13	3.60						6.30	95/105	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
26	CD11701854	Phan Thanh	Duy	C17_CDT01																						6.43	6.31		6.29	6.83		5.43	1.25			5.72	88/104	38/46		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
27	CD11704588	Võ Thành	Sơn	C17_CDT01																						5.76	6.50		6.18	6.44		5.29	0.75			5.44	86/104	37/46			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
28	CD11701853	Nguyễn Văn	Toàn	C17_CDT01																						6.48	6.94		6.18	6.83		6.90	1.50			6.13	90/104	38/46		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
29	CD51700628	Phạm Thị Mỹ	Khanh	C17_TH01																						5.05	5.82		3.14	4.62		1.26	0.00			3.97	55/104	24/47		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
30	CD51704599	Lý Gia	Khánh	C17_TH01																						6.36	6.24		4.82	5.62		6.33	5.50		5.00	6.16	88/104	41/47				CB_TGIAN	CD17
31	CD51704593	Đỗ Hùng	Mạnh	C17_TH01																						4.73	7.12	7.00	5.68	5.62		5.53	6.96		6.00	6.23	101/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
32	CD51704604	Mạch Mỹ	Nhi	C17_TH01																						6.23	6.59		4.94	5.48		5.88	6.31		4.75	6.07	101/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
33	CD51705144	Nguyễn Phát	Tài	C17_TH01																						4.86	6.29		5.29	5.43		5.14	6.30	7.00	5.78	6.04	104/104	47/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
34	CD61701411	Trần Anh	Hào	C17_TP01																						6.63	5.77		4.44	5.36		5.96	6.33	8.00	7.50	6.23	115/115	53/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
35	CD61704610	Lâm Thụy	Khanh	C17_TP01																						5.92	5.50		4.81	4.32		6.52	6.44		0.50	5.66	89/115	45/53	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC CAO ĐẲNG

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
36	CD61701381	Huỳnh Thị Xuân	Linh	C17_TP01																						6.42	5.95		4.75	5.55		6.14	5.93	6.00	7.50	6.17	115/115	53/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
37	CD61701749	Trương Tuyết	Nhi	C17_TP01																						5.58	4.50		6.05	5.24		5.94	6.00		5.00	5.65	98/115	48/53		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
38	CD61700373	Phạm Thị Hoàng	Oanh	C17_TP01																						6.50	5.41		4.88	5.14		5.71	6.44	7.00	6.64	6.26	109/115	51/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
39	CD61704738	Vũ Phạm Mỹ	Thuệ	C17_TP01																						5.88	5.68		5.13	5.50		6.43	5.54		6.50	6.12	107/115	50/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
40	CD71701531	Dư Ngọc	Anh	C17_KD01																						5.11	4.90		5.68	5.82		5.13	5.78	5.00	5.00	6.00	100/103	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
41	CD71701794	Nguyễn Thanh	Duy	C17_KD01																						6.67	5.65		5.06	5.55		5.13	5.64	6.00	5.00	5.92	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
42	CD71704788	Lê Phan Hà	Đông	C17_KD01																						5.61	5.10		5.17	5.40		4.73	5.73	6.00	5.75	5.80	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
43	CD71704638	Nguyễn Thị	Hậu	C17_KD01																						2.61	3.30		3.93	5.20	0.00	5.00	4.72	6.00	3.95	5.20	82/103	31/39				CB_TGIAN	CD17
44	CD71704647	Phạm Minh	Hậu	C17_KD01																						5.89	5.00		5.72	5.75		6.00	7.57		7.50	6.28	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
45	CD71704737	Huỳnh Yến	Kinh	C17_KD01																						5.28	4.65		4.89	5.10		5.13	4.48		4.79	5.49	97/103	37/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
46	CD71701984	Huỳnh Trần Tuyết	Lan	C17_KD01																						5.33	4.55		5.72	4.77		5.19	5.31	4.00	4.50	5.60	97/103	37/39				CB_TGIAN	CD17
47	CD71705149	Diệp Yến	Nhi	C17_KD01																						5.28	4.45		5.50	5.00		4.64	5.39	5.00	4.44	5.52	91/103	35/39				CB_TGIAN	CD17
48	CD71702582	Lợi Thiên	Nhung	C17_KD01																						5.06	4.90		5.39	4.27		4.52	5.42	3.00	4.90	5.30	92/103	35/39				CB_TGIAN	CD17
49	CD71704657	Nguyễn Thị	Như	C17_KD01																						6.44	5.15		6.33	6.44		5.09	5.68		5.14	6.36	100/103	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
50	CD71700113	Nguyễn Phạm Trúc	Quyên	C17_KD01																						5.06	4.35		5.33	5.20		4.50	4.98	5.00	4.36	5.43	86/103	33/39				CB_TGIAN	CD17
51	CD71704590	Đinh Thị Bích	Thảo	C17_KD01																						4.78	4.20		4.05	4.70		4.96	5.61	5.00	4.67	5.14	95/103	36/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
52	CD71603589	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	C17_KD01																			4.47				3.30		5.00	5.09	2.50	5.40	5.98	3.00	5.60	5.61	86/103	33/39				CB_TGIAN	CD16
53	CD71702289	Lê Ngọc Phương	Uyên	C17_KD01																						5.28	4.15		4.93	4.92		4.58	4.36		0.00	5.12	78/103	30/39	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
54	CD71704672	Lê Võ Thùy	Uyên	C17_KD01																						5.56	4.95		5.72	4.80		4.64	6.41	4.50	4.33	5.48	94/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
55	CD71701817	Nguyễn Thanh	Xuân	C17_KD01																						5.22	4.40		5.44	5.04		4.75	5.81		5.13	5.42	100/103	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
56	CD71704591	Huỳnh Hoa Hải	Yến	C17_KD01																						5.50	4.95		5.67	5.00		5.05	5.84	5.00	5.09	5.68	97/103	37/39				CB_TGIAN	CD17
57	CD71703054	Phan Hoàng Bảo	Yến	C17_KD01																						5.39	4.30		5.95	4.95		4.52	5.29			5.50	83/103	32/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
58	CD91701989	Nguyễn Khải	Luân	C17_TK2TT																						6.48	2.19	8.00	4.96	3.39			7.24		6.54	6.00	85/105	33/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
59	CD91701657	Phạm Sơn	Thiện	C17_TK2TT																						6.52	7.19	7.00	5.39	7.60		6.67	0.00		0.00	6.78	94/105	36/40	CCHV_2	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
60	CD91700547	Võ Thị Kim	Ngọc	C17_TK3DH																						5.71	6.71	8.00	6.41	6.75		6.29			6.92	6.79	97/105	39/41				CB_TGIAN	CD17
61	CD91700760	Nguyễn Thanh	Tùng	C17_TK4NT																						5.38	6.56	6.00	5.85	7.00		6.00	7.50		6.80	6.72	98/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
62	CD11802256	Cao Hữu	Huy	C18_CDT01																									5.33	6.38		5.95	7.17		7.39	6.40	84/93	38/41				ĐẠT	CD18
63	CD11801238	Trần Gia	Huy	C18_CDT01																									4.00	6.13		5.40	6.83		7.28	5.85	80/93	37/41				ĐẠT	CD18
64	CD11801110	Bùi Tấn	Quý	C18_CDT01																									5.76	6.94		5.95	7.50		7.56	6.69	89/93	40/41				ĐẠT	CD18
65	CD31806161	Đặng Thanh	Bảo	C18_DDT01																									6.45	6.41		6.71	6.87		6.57	6.64	98/101	45/46				ĐẠT	CD18
66	CD31803381	Nguyễn Thành	Duyên	C18_DDT01																									8.50	8.82		8.19	8.33		8.35	8.43	101/101	46/46				ĐẠT	CD18
67	CD31801461	Nguyễn Văn Minh	Thuận	C18_DDT01																									5.23	4.41	0.00	5.80	5.95		6.12	5.87	83/101	40/46				ĐẠT	CD18
68	CD31804031	Phạm Quang	Tường	C18_DDT01																									7.32	7.88		7.00	6.87		7.15	7.24	101/101	46/46				ĐẠT	CD18
69	CD51500162	Nguyễn Dương Hoàng	Ân	C18_TH01																5.15	3.06		2.07	2.06		0.00	0.00					5.48	5.50		6.19	3.54	64/93	29/42				CB_TGIAN	CD15
70	CD51509021	Nguyễn Minh	Châu	C18_TH01																									5.91	7.29		7.35	6.81		7.63	6.92	86/93	40/42				CB_TGIAN	CD15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC CAO ĐẲNG

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																		TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
71	CD51802756	Tất Nghệ	Cường	C18_TH01																									4.59	6.35		4.88	4.90		5.00	5.11	68/93	32/42				ĐẠT	CD18
72	CD51806147	Vương Tuấn	Đạt	C18_TH01																									5.14	5.47		5.94	5.62		6.88	5.80	69/93	33/42				ĐẠT	CD18
73	CD51804216	Phạm Trung Hoàng	Giang	C18_TH01																									6.32	6.82		6.88	6.91		7.56	6.92	89/93	41/42				ĐẠT	CD18
74	CD51806355	Trần Minh	Hòa	C18_TH01																									7.91	8.24		7.59	7.86		8.19	7.95	93/93	42/42				ĐẠT	CD18
75	CD51806476	Koóng Giang Vũ	Hưng	C18_TH01																									4.73	7.47		6.41	5.81		6.44	6.08	78/93	36/42				ĐẠT	CD18
76	CD51806394	Trần Huỳnh Tiến	Hưng	C18_TH01																									5.82	6.41		6.06	5.29		5.81	5.85	76/93	34/42				ĐẠT	CD18
77	CD51806373	Trần Quang	Khang	C18_TH01																									7.18	8.06		7.71	7.19		7.38	7.47	89/93	41/42				ĐẠT	CD18
78	CD51803061	Trương Tri	Khanh	C18_TH01																									5.09	6.47		4.71	4.81		3.56	4.95	66/93	32/42				ĐẠT	CD18
79	CD51801001	Trương Duy	Linh	C18_TH01																									6.32	7.35		6.29	6.76		7.56	6.82	88/93	40/42				ĐẠT	CD18
80	CD51806180	Trịnh Thông	Long	C18_TH01																									5.05	5.47		5.53	5.00		6.44	5.44	71/93	32/42				ĐẠT	CD18
81	CD51800576	Tạ Phú	Minh	C18_TH01																									4.59	5.59		3.88	4.86		2.88	4.41	55/93	27/42	CCHV_2			CCHV	CD18
82	CD51806196	Trần Minh	Nghĩa	C18_TH01																									4.41	5.59		6.00	5.52		6.19	5.47	77/93	35/42				ĐẠT	CD18
83	CD51806145	Nguyễn Thành	Ngôn	C18_TH01																									6.00	6.76		5.82	5.29		5.31	5.83	80/93	36/42				ĐẠT	CD18
84	CD51803835	Nguyễn Minh	Thiện	C18_TH01																									6.32	6.59		6.24	5.24		6.41	6.16	72/93	33/42				ĐẠT	CD18
85	CD51806422	Đào Ngọc	Tiến	C18_TH01																									5.36	5.18		6.35	6.04		6.53	5.97	82/93	37/42				ĐẠT	CD18
86	CD51806203	Lê Thị Tú	Xương	C18_TH01																									6.91	5.76		7.41	6.90		7.59	6.97	89/93	39/42				ĐẠT	CD18
87	CD71800727	Đồng Vũ	Anh	C18_KD01																									6.22	5.05		4.28	4.88		3.70	5.00	70/96	25/35				ĐẠT	CD18
88	CD71806526	Nguyễn Đức	Duy	C18_KD01																									5.94	5.65		5.67	5.91		5.28	5.85	88/96	32/35				ĐẠT	CD18
89	CD71801195	Nguyễn Lưu Anh	Duy	C18_KD01																									7.50	6.25		5.50	6.25		5.55	6.29	90/96	33/35				ĐẠT	CD18
90	CD71806506	Nguyễn Quốc	Duy	C18_KD01																									6.22	6.15		5.83	6.35		5.65	6.11	93/96	34/35				ĐẠT	CD18
91	CD71804038	Hoàng Thị Anh	Đào	C18_KD01																									6.50	5.70		5.28	3.85		4.96	5.48	76/96	28/35				ĐẠT	CD18
92	CD71802959	Trần Tấn	Đạt	C18_KD01																									5.61	5.25		4.06	4.46		5.40	5.00	67/96	24/35				ĐẠT	CD18
93	CD71803594	Đinh Thị Thu	Hà	C18_KD01																									6.61	6.20		5.28	5.50		5.35	5.99	91/96	33/35				ĐẠT	CD18
94	CD71806334	Nguyễn Duy	Hải	C18_KD01																									6.78	6.05		6.22	5.45		6.09	6.17	93/96	34/35				ĐẠT	CD18
95	CD71806186	Phạm Hoàng	Hải	C18_KD01																									3.18	6.55		5.56	5.64		5.35	5.31	81/96	30/35				ĐẠT	CD18
96	CD71806155	Tiêu Vinh	Hào	C18_KD01																									6.67	5.85		5.89	6.00		5.85	6.04	91/96	33/35				ĐẠT	CD18
97	CD71806264	Trịnh Huy	Hoàng	C18_KD01																									5.39	4.75		4.83	4.26		4.95	4.91	63/96	23/35				ĐẠT	CD18
98	CD71806398	Trương Gia	Huệ	C18_KD01																									5.06	5.55		5.00	4.60		3.54	4.82	66/96	24/35				ĐẠT	CD18
99	CD71806200	Lữ Phạm Minh	Huy	C18_KD01																									6.89	6.35		6.72	6.60		6.95	6.70	96/96	35/35				ĐẠT	CD18
100	CD71806375	Ngô Sáng	Huy	C18_KD01																									6.44	4.30		2.17			0.00	3.17	30/96	10/35	CCHV_2		KoDKMH	DC	CD18
101	CD71804183	Phan Thanh	Huy	C18_KD01																									6.50	5.50		5.94	6.17		5.50	5.98	90/96	33/35				ĐẠT	CD18
102	CD71800185	Hà Duy	Mẫn	C18_KD01																									6.33	6.45		5.44	5.45		5.27	5.88	91/96	33/35				ĐẠT	CD18
103	CD71801072	Nguyễn Lê Kiều	Nga	C18_KD01																									6.50	5.55		5.22	5.45		5.29	5.79	90/96	33/35				ĐẠT	CD18
104	CD71704620	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	C18_KD01																						5.78	4.90		5.72	5.14			5.00		6.00	5.60	84/96	32/35				CB_TGIAN	CD17
105	CD71806345	Nguyễn Thị	Nhớ	C18_KD01																									6.78	7.85		6.94	6.55		7.25	7.08	96/96	35/35				ĐẠT	CD18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC CAO ĐẲNG

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
106	CD71806487	Lê Đang	Ninh	C18_KD01																									5.78	4.45		4.06	3.96		5.95	4.92	66/96	24/35				ĐẠT	CD18
107	CD71800588	Lê Anh	Phúc	C18_KD01																									7.22	6.75		7.00	6.90		5.78	6.77	93/96	34/35				ĐẠT	CD18
108	CD71800515	Trần Thị Mỹ	Phụng	C18_KD01																									7.17	6.65		6.11	6.00		5.92	6.60	93/96	34/35				ĐẠT	CD18
109	CD71701227	Nguyễn La Phú	Thành	C18_KD01																						4.44	0.80		0.11			5.39	4.83		4.65	4.58	70/96	26/35				CB_TGIAN	CD17
110	CD71800093	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	C18_KD01																									7.33	6.50		6.67	6.45		6.95	6.77	96/96	35/35				ĐẠT	CD18
111	CD71804229	Bùi Nguyễn Kim	Toàn	C18_KD01																									6.28	5.65		3.89	3.50		0.95	4.01	51/96	19/35	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	CD18
112	CD71806222	Nguyễn Thùy Thanh	Trúc	C18_KD01																									5.22	6.25		5.50	6.00		6.70	6.26	95/96	35/35				ĐẠT	CD18
113	CD81802402	Lương Tuấn	Huy	C18_XD01																									2.90	5.89		6.00	5.35		4.24	5.20	75/96	32/41				ĐẠT	CD18
114	CD81802755	Lưu Thế	Thịnh	C18_XD01																									2.27	5.53		6.44	5.73		5.00	5.82	81/96	35/41				ĐẠT	CD18
115	CD91801433	Huỳnh Lệ	Hoa	C18_TK3DH																									6.33	6.81	7.00	6.23	0.00		4.08	5.26	69/96	26/38				ĐẠT	CD18
116	CD91800896	Phạm Huỳnh Gia	Lâm	C18_TK3DH																									6.90	7.00	7.00	7.27	7.29		6.87	7.06	92/96	36/38				ĐẠT	CD18
117	CD91806153	Lâm Kim	Châu	C18_TK4NT																									6.95	5.56	0.00	6.05	6.60	7.00	6.73	6.40	94/94	36/36				ĐẠT	CD18

Lưu ý: **- Điểm trung bình được tính đến ngày 18/03/2021 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 23/03/2021 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/03/2021. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C31): - Điểm trung bình học kỳ

- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:

101 năm học 2010 - 2011 học kỳ 1

102 năm học 2010 - 2011 học kỳ 2

103 năm học 2010 - 2011 học kỳ hè

111 năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy

Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện

Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

---

Qui ước:

[1] NoHP: Nợ học phí

[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học

[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập

[4] BTH: Buộc thôi học

[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học

[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập

[7] DC: Đình chỉ học tập

[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập

[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân

[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân

[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh

[*] Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**